

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/KDTM-PT

Ngày: 30 - 12 - 2021

*V/v tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*

Ông Bùi Hữu Nhân

*Các Thẩm phán:*

Ông Huỳnh Châu Thạch

Bà Lê Thị Vân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Ông Đỗ Văn Phương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 02/2021/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 04/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 348/2021/QĐ-PT ngày 13/12/2021, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu A; địa chỉ trụ sở: Số A75/6D/58 - B, Phường 2, quận T, Thành phố H.

*Người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu A:*

Bà Nguyễn Thị Mỹ D; chức vụ: Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu A; địa chỉ: Số A75/6D/58 B, Phường 2, quận T, Thành phố H. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu A:*

Ông Vũ Thành N, sinh năm: 1971; địa chỉ: Số 18 H, Phường 3, thành phố Đ. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 17/5/2021.

2- *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ; địa chỉ trụ sở: Số 6/1 N, Phường 1, thành phố Đ.

*Người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ:*

Bà Nguyễn Thị Kim L; chức vụ: Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ; địa chỉ: Số 6/1 N, Phường 1, thành phố Đ. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ:*

Ông Phạm Văn Đ, sinh năm: 1958; địa chỉ: Số 6/1 N, Phường 1, thành phố Đ. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 28/5/2021.

3- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Ông Nguyễn Quang T; địa chỉ: Tổ 18, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc; địa chỉ liên lạc: Thôn 9, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh L. Vắng mặt.

2/. Ông Nguyễn Thanh T1; địa chỉ: Số A75/6D/58 B, Phường 2, quận T, Thành phố H. Vắng mặt.

4- *Người làm chứng:*

1/. Ông Hoàng Văn D; địa chỉ: Số 49 thôn 1, xã Hòa Ninh, huyện Di Linh. Vắng mặt.

2/. Ông Hoàng Mạnh D1; địa chỉ: Số 49 thôn 1, xã Hòa Ninh, huyện Di Linh. Vắng mặt.

3/. Ông Nguyễn Thanh H- Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ; địa chỉ: Số 6/1 N, Phường 1, thành phố Đ. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ (do ông Phạm Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền và bà Nguyễn Thị Kim L là người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ ký đơn kháng cáo).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu A*

(do bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Vũ Thành N là người đại diện hợp pháp) trình bày:

Giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu A (viết tắt là công ty A) và công ty trách nhiệm hữu hạn Đ (viết tắt là công ty Đ) có ký hai hợp đồng mua bán gỗ như sau:

Hợp đồng thứ nhất vào ngày 11/12/2017 và hợp đồng thứ hai vào ngày 15/12/2017 với tổng số tiền trong hóa đơn là 1.312.331.470 đồng và số tiền chi phí vận chuyển nâng, hạ gỗ ngoài hóa đơn là 907.832.530 đồng. Tổng cộng là 2.220.164.000 đồng. Công ty Đ mới thanh toán cho công ty A được số tiền 927.000.000 đồng (kể cả 100.000.000 đồng đặc cọc gỗ me tây). Như vậy, công ty Đ còn nợ công ty A số tiền 1.293.164.000 đồng.

Căn cứ vào hai giấy đề nghị thanh toán vào ngày 26/12/2017 của công ty A thì phía công ty Đ đã xác nhận đã nhận đủ hóa đơn và hợp đồng gỗ. Hẹn thanh toán trong tháng 01/2018 vì ngân hàng không giải ngân cuối năm nên không thanh toán đúng theo thời hạn những hợp đồng.

Căn cứ vào giấy cam kết trả nợ của bà Nguyễn Thị Kim L là giám đốc của công ty Đ với nội dung căn cứ hợp đồng mua bán giữa hai bên, căn cứ thực hiện hợp đồng gỗ đã giao và công nợ hai bên sẽ thanh toán dứt điểm trước 25/01/2018.

Căn cứ biên bản kiểm tra lâm sản ngày 10/01/2018 của Hạt kiểm lâm, thành phố Đ đã xác nhận:

Căn cứ hóa đơn số 0000016 ngày 18/12/2017 do công ty A xuất cho công ty Đ với khối lượng 47,954m<sup>3</sup> kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của Chi cục kiểm lâm Thành phố H.

Căn cứ hóa đơn số 0000019 ngày 25/12/2017 công ty A xuất cho công ty Đ với khối lượng 140,753m<sup>3</sup> kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của Chi cục kiểm lâm Thành phố H.

Kiểm tra lâm sản hiện có: 08 lóng gỗ tròn, có khối lượng 47,954m<sup>3</sup> gỗ tròn, chủng loại gụ (nhập khẩu) theo hóa đơn số 0000016. Số gỗ này đơn vị đang tập kết ngoài phạm vi diện tích được thuê; 19 lóng gỗ tròn có khối lượng 140,753m<sup>3</sup> chủng loại gụ (nhập khẩu) theo hóa đơn số 0000019.

Tại mục kiểm tra việc lưu trữ hồ sơ lâm sản có nội dung:

- Đơn vị thực hiện việc lưu trữ hồ sơ lâm sản đầy đủ;
- Yêu cầu ông Phạm Văn Đ đại diện cho công ty Đ đưa toàn bộ số gỗ đang để tại ngoài khu vực thuê đất vào khu vực được thuê.

Từ các căn cứ trên đã chứng minh công ty A đã giao đủ số lượng gỗ cho công ty Đ theo hai hợp đồng nói trên.

Hiện nay, công ty Đ còn nợ công ty A số tiền 1.293.164.000 đồng. Nay công ty A yêu cầu công ty Đ trả số tiền trên và lãi suất quá hạn thanh toán được tính từ ngày 25/01/2018 cho đến ngày vụ án được xét xử sơ thẩm.

*Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ (do bà Nguyễn Thị Kim L và ông Phạm Văn Đ là người đại diện hợp pháp) trình bày:*

Thông qua mối quan hệ quen biết nên công ty Đ có bàn bạc và đi đến thống nhất ký 02 hợp đồng với ông Nguyễn Quang T. Công ty Đ không trao đổi, bàn bạc gì với công ty A. Ông Trung có trao đổi với ông Đồng là có công ty Huệ Thành Phát, ông Trung nói sẽ dùng công ty này để bán gỗ và xuất hóa đơn cho công ty Đ.

Tháng 12/2017, ông Trung lại đề xuất công ty A thay công ty Huệ Thành Phát để ký hợp đồng bán gỗ, với lý do: Công ty A trực tiếp nhập gỗ, xuất bán cho công ty Đ sẽ thuận tiện cho việc vận chuyển vào tỉnh L. Ông Trung có giấy giới thiệu là cán bộ công ty A. Sau đó thông qua ông Trung thì công ty Đ ký sẵn cho ông Trung và giao cho ông Trung đem hợp đồng về ký chứ không gặp trực tiếp công ty A, giữa công ty A và công ty Đ đã ký 02 hợp đồng mua bán như sau:

- Hợp đồng thứ nhất vào ngày 11/12/2017, công ty Đ có mua của công ty A 47,954m<sup>3</sup> gỗ DABEMA (Gụ) tròn, đơn giá là 5.800.000 đồng/khối, tổng giá trị là 278.133.200 đồng. Thời hạn giao gỗ trước ngày 23/12/2017.

- Hợp đồng thứ hai vào ngày 15/12/2017, công ty Đ có mua của công ty A 140,753m<sup>3</sup> gỗ DABEMA (Gụ) tròn, đơn giá là 6.500.000 đồng/khối, tổng giá trị là 914.894.500 đồng. Thời hạn giao gỗ trước ngày 23/12/2017.

Công ty A và công ty Đ không có thỏa thuận về chi phí nâng, hạ gỗ ngoài hóa đơn với số tiền là 907.832.530 đồng như công ty A trình bày.

Sau khi ký 02 hợp đồng này thì ông Trung giao gỗ thành nhiều đợt từ ngày 18 đến ngày 25/12/2017 tại bãi trống của công ty Đ nhưng không làm thủ tục nhập vào Hạt kiểm lâm thành phố Đ.

Từ ngày 18/12/2017, ông Trung có báo về việc giao gỗ cho công ty Đ nhưng do chưa đầy đủ thủ tục nên công ty Đ không nhận (không có ký nhận, không có nghiệm thu, không giao lý lịch gỗ cho công ty Đ). Do không có ai trông coi tại bãi nên ông Trung tiếp tục giao gỗ tại bãi của công ty Đ đến ngày 25/12/2017. Trước ngày 10/01/2018, Hạt kiểm lâm đã kiểm tra bãi gỗ nhưng

công ty Đ không có hồ sơ lý lịch gỗ để báo cáo với Hạt kiểm lâm. Do vậy Hạt kiểm lâm đề xuất lên tỉnh thành lập đoàn kiểm tra liên ngành.

Ngày 10/01/2018, Đội kiểm tra liên ngành của tỉnh đã kiểm tra nhưng công ty Đ cũng không có hồ sơ xuất trình. Lúc này Đoàn kiểm tra đã mời ông Trung lên làm việc và xuất trình toàn bộ hồ sơ.

Tháng 3/2018, ông Nguyễn Thanh T1 và ông Trung tự dùng xe cầu và xe container chở đi 100m<sup>3</sup>. Công ty Đ báo đội kiểm lâm và hạt kiểm lâm chặn lại tuy nhiên số gỗ trên đã được đưa đi đâu không rõ.

Ngày 15/12/2017, ông Trung được công ty A giới thiệu đến công ty Đ ứng 100.000.000 đồng cho hợp đồng AVP16/HĐMB/2017.

Sau đó, công ty Đ đã chuyển khoản cho công ty A đợt 1 với số tiền là 306.000.000 đồng; đợt 2 đã chuyển cho bà Dung (Giám đốc công ty A) số tiền 400.000.000 đồng; đợt 3: ông Nguyễn Thanh T1 (Phó giám đốc công ty A) đã ứng 100.000.000 đồng để mua gỗ me; đợt 4 chuyển khoản 500.000.000 đồng theo yêu cầu của ông Trung (chuyển cho ai thì hiện nay không nhớ); đợt 5 cũng theo yêu cầu của ông Trung, chuyển khoản 600.000.000 đồng cho ông Hoàng Văn D, địa chỉ: Thôn 1, xã Hòa Ninh, huyện Di Linh. Toàn bộ số tiền trên được chuyển khoản từ tài khoản của công ty Đ. Tổng cộng công ty Đ đã thanh toán 1.906.000.000 đồng.

Nay công ty A khởi kiện yêu cầu công ty Đ trả số tiền 1.293.164.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 25/01/2018 cho đến nay thì công ty Đ không đồng ý vì: Công ty Đ có thỏa thuận với bà Dung là Giám đốc và ông Tùng là Phó giám đốc của công ty A như sau: “Công ty A giao đủ số gỗ 100m<sup>3</sup> mà công ty A đã cầu và chở đi giao trả lại cho công ty Đ và tiến hành đối chiếu công nợ ký giao, ký nhận gỗ thì thanh lý hợp đồng và thanh toán dứt điểm nợ, đồng thời ký lại hợp đồng mới để đôi bên thực hiện”.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang T:*

Trước đây ông Trung là nhân viên kinh doanh làm việc tại công A và phụ trách giao hàng. Ông Trung có giao hàng (gỗ) cho công ty Đ làm hai đợt, cụ thể như sau:

Đợt 01: Ông Trung giao 47,594m<sup>3</sup> gỗ DABEMA.

Đợt 02: Ông trung giao 140,753m<sup>3</sup> gỗ DABEMA.

Trong cả hai đợt này ông Trung giao trực tiếp cho công ty Đ, khi giao có sự chứng kiến của hai công ty, về giá cả giữa hai công ty tự thỏa thuận.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T1 trình bày:*

Ngày 11/12/2017, công ty A có ký hợp đồng kinh tế số AVP 18/HĐMB/2017 với công ty Đ với nội dung: Công ty A bán cho công ty Đ mặt hàng gỗ DABEMA (gỗ gụ) với số lượng 47,954m<sup>3</sup>. Tổng giá trị thanh toán trong hóa đơn là 305.946.520 đồng. Công ty Đ yêu cầu công ty A giao hàng tại địa chỉ số 54 Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đ; tiền bốc dỡ, vận chuyển do công ty Đ chịu trách nhiệm thanh toán ngoài hợp đồng AVP 18/HĐMB/2017.

Ngày 15/12/2017, công ty Đ tiếp tục mua một khối lượng gỗ là 140.753m<sup>3</sup> gỗ DABEMA với công ty A. Hai bên ký hợp đồng số AVP 16/HĐMB/2017 với tổng giá trị thành tiền là 1.006.384.450 đồng. Tiền chi phí vận chuyển, bốc dỡ do công ty Đ thanh toán ngoài hợp đồng AVP16/HĐMB/2018.

Phương thức thanh toán của hai hợp đồng khi công ty Đ nhận đủ hàng và công ty Đ thanh toán bằng hình thức chuyển khoản. Hai hợp đồng trên đều được bà Nguyễn Thị Mỹ D đại diện cho công ty A ký với công ty Đ do bà Nguyễn Thị Kim L đại diện.

Sau khi ký kết và thực hiện hai hợp đồng nói trên thì ông Tùng và ông Trung đã giao đủ toàn bộ số gỗ của hai hợp đồng trên là 188,707m<sup>3</sup> gỗ DABEMA về địa điểm số 54 Hùng Vương, Phường 9 thành phố Đ cho công ty Đ. Công ty A làm giấy đề nghị thanh toán trong hóa đơn của hai hợp đồng AVP 18/HĐMB/2017 và AVP16/HĐMB/2017 với giá trị thanh toán của hai hóa đơn giá trị gia tăng số 19 và hóa đơn số 17 với số tiền 1.312.331.470 đồng và giấy đề nghị thanh toán ngoài hóa đơn (tiền vận chuyển, bốc dỡ) là 907.832.530 đồng. Công ty Đ không thanh toán với lý do là rơi vào thời điểm cuối năm nên ngân hàng không giải ngân và đã hẹn lại ngày 15/01/2018 và bà Nguyễn Thị Kim L đã xác nhận vào hai giấy đề nghị thanh toán trên và viết giấy cam kết trả nợ vào ngày 25/01/2018.

Tổng số tiền công ty Đ chưa thanh toán cho công ty A là 2.220.164.000 đồng.

Qua nhiều lần công ty A yêu cầu công ty Đ thanh toán số tiền trên thì công ty Đ đã trả cho công ty A số tiền là 927.000.000 đồng (kể cả tiền đặt cọc gỗ me tây). Tính đến thời điểm hiện nay công ty Đ còn nợ công ty A số tiền là 1.293.164.000 đồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn công ty A (do ông Nam là người đại diện theo ủy quyền) yêu cầu công ty Đ trả số nợ là 1.293.164.000 đồng là tiền

nợ gốc, tiền lãi tính từ ngày 25/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi suất là 1,25%/ tháng, tương đương số tiền lãi là 595.933.076 đồng. Công ty A yêu cầu công ty Đ trả toàn bộ số tiền là 1.889.097.076 đồng kể cả gốc và lãi.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 04/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ đã xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu A về việc *tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa với bị đơn* công ty trách nhiệm hữu hạn Đ.

Buộc công ty trách nhiệm hữu hạn Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu An Việt Phi số tiền 1.889.097.076 đồng (trong đó, nợ gốc 1.293.164.000 đồng, nợ lãi là 595.933.076 đồng).

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 01/3/2021 và ngày 02/3/2021, bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Đ (do ông Phạm Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền và bà Nguyễn Thị Kim L là người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn Đ ký đơn) kháng cáo đối với toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 04/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ. Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu A, đề nghị xem xét lại vụ án.

*Tại phiên tòa phúc thẩm*, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Đ là ông Đồng vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu A là ông Nam không chấp nhận kháng cáo của bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Đ, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của

bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Đ; giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn công ty A cho rằng giữa nguyên đơn công ty A và bị đơn công ty Đ có ký kết các hợp đồng liên quan đến chi phí vận chuyển nâng, hạ gỗ, bán gỗ cho bị đơn công ty Đ với tổng số tiền là 2.220.164.000 đồng; bị đơn công ty Đ đã thanh toán được 927.000.000 đồng, còn lại 1.293.164.000 đồng bị đơn công ty Đ vẫn chưa thanh toán nên yêu cầu công ty Đ phải trả số nợ là 1.293.164.000 đồng là tiền nợ gốc, tiền lãi tính từ ngày 25/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi suất là 1,25%/ tháng, tương đương số tiền lãi là 595.933.076 đồng. Tổng cộng nguyên đơn công ty A yêu cầu bị đơn công ty Đ phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi là 1.889.097.076 đồng.

Còn bị đơn công ty Đ cũng thừa nhận giữa nguyên đơn công ty A và bị đơn công ty Đ có ký kết các hợp đồng mua bán gỗ như nguyên đơn công ty A trình bày là đúng nhưng số gỗ 100m<sup>2</sup> thì nguyên đơn công ty A đã giao đến bãi gỗ của công ty Đ nhưng sau đó lại cẩu và chở đi nơi khác, đến nay vẫn chưa trả lại gỗ cho bị đơn công ty Đ nên không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty A.

Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn công ty Đ:

[2.1] Đối với kháng cáo của bị đơn công ty Đ cho rằng bị đơn đã xin hoãn phiên tòa vì lý do ông Đồng đang chữa trị bệnh tại Thành phố H nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án thì:

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXXST-DS ngày 16/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ thì vụ án nêu trên được đưa ra xét xử vào lúc 07 giờ 30 phút, ngày 16/12/2020 (bút lục số 189-190).

Theo Biên bản về việc giao nhận văn bản tố tụng ngày 17/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ thì ông Đồng là người đại diện theo ủy quyền của công ty Đ đã nhận trực tiếp quyết định xét xử nêu trên (bút lục số 196).

Ngày 08/12/2020, bà Loan là giám đốc công ty Đ có đơn đề nghị tạm hoãn phiên tòa xét xử với lý do ông Đồng đang chữa bệnh tại Thành phố H, đơn



đề nghị được dịch vụ bưu chính đóng dấu xác nhận gửi ngày 08/12/2020 (bút lục số 198-199).

Ngày 16/12/2020, vụ án nêu trên được hoãn xét xử lần thứ nhất với lý do ông Đồng có đơn xin hoãn phiên tòa. Theo Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/QĐST-DS ngày 16/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ thì vụ án nêu trên được đưa ra xét xử vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 15/01/2021 (bút lục số 203).

Ngày 14/01/2021, bà Loan là giám đốc công ty Đ có đơn đề nghị tạm hoãn phiên tòa xét xử với lý do ông Đồng đang chữa bệnh tại Thành phố H, đơn đề nghị được dịch vụ bưu chính đóng dấu xác nhận gửi ngày 14/01/2021 (bút lục số 206-207).

Ngày 15/01/2021, vụ án nêu trên được hoãn xét xử lần thứ hai với lý do ông Đồng vắng mặt không có lý do. Theo Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-DS ngày 15/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ thì vụ án nêu trên được đưa ra xét xử vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 04/02/2021 (bút lục số 211).

Ngày 29/01/2021, bà Loan là giám đốc công ty Đ có đơn đề nghị tạm hoãn phiên tòa xét xử với lý do ông Đồng đang chữa bệnh tại Thành phố H, đơn đề nghị được dịch vụ bưu chính đóng dấu xác nhận gửi ngày 29/01/2021 (bút lục số 212, 219).

Kèm theo đơn đề nghị tạm hoãn phiên tòa xét xử là đơn thuốc do Viện Tim Thành phố H cấp thuốc ngày 25/01/2021 do ông Đồng xuất trình thể hiện hẹn khám lại vào ngày 22/02/2021 (bút lục số 216). Tuy nhiên, ngày xét xử sơ thẩm là ngày 04/02/2021 nên việc ông Đồng vắng mặt tại phiên tòa vào ngày 04/02/2021 không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc lý do khách quan nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vào ngày 04/02/2021 là đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn công ty Đ cho rằng bị đơn công ty Đ đã có đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do ông Đồng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đang chữa trị bệnh tại Thành phố H vắng mặt tại phiên tòa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn đưa vụ án ra xét xử là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo của bị đơn công ty Đ liên quan đến số tiền chưa thanh toán 1.293.164.000 đồng thì:

Theo hợp đồng số AVP16/HĐMB/2017 ngày 15/12/2017 thể hiện công ty A bán cho công ty Đêm Váng 140.753m<sup>3</sup> gỗ với giá trị thanh toán 1.006.384.450 đồng (bút lục số 09-12).

Theo hợp đồng số AVP18/HĐMB/2017 ngày 11/12/2017 thể hiện công ty A bán cho công ty Đem Váng 47,954m<sup>3</sup> gỗ với giá trị thanh toán 305.946.520 đồng (bút lục số 07-11).

Hai hợp đồng này phù hợp với hóa đơn giá trị gia tăng số 0000019 ngày 25/12/2017 và hóa đơn số 0000017 ngày 18/12/2017 với tổng số lượng gỗ là 188,3470m<sup>3</sup> cộng với chi phí ngoài hợp đồng.

Công ty Đ đã nhận đủ khối lượng gỗ theo hai hợp đồng nêu trên và khối lượng gỗ nêu trên cũng phù hợp với bảng kê lâm sản có xác nhận của Chi cục kiểm lâm Thành phố H và theo biên bản kiểm tra lâm sản của hạt kiểm lâm Đ vào ngày 10/01/2018 thì ông Đồng có xuất trình hai hóa đơn nêu trên và kiểm tra thực tế số lượng gỗ (bút lục số 117-119). Hơn nữa, ngày 26/12/2017, công ty A đã có giấy đề nghị thanh toán trong hóa đơn gửi đến công ty Đ thì bà Loan là giám đốc của công ty Đ đã ký xác nhận với nội dung “đã nhận đủ hóa đơn và hợp đồng gỗ, sẽ thanh toán trong tháng 15/01/2018 vì ngân hàng không giải ngân cuối năm”, có chữ ký và chữ viết xác nhận của bà Loan (bút lục số 75, 79).

Như vậy, có căn cứ xác định công ty A đã xuất bán số lượng gỗ cho công ty Đ và công ty Đ đã nhận đủ số lượng gỗ theo các hợp đồng số 16 và số 18 nêu trên nên có căn cứ xác định tổng số tiền mà công ty Đ phải trả cho công ty A là 2.220.164.000 đồng. Do công ty Đ đã trả được cho công ty A số tiền 927.000.000 đồng nên số tiền còn lại công ty Đ chưa thanh toán cho công ty A là 1.293.164.000 đồng.

[3] Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh tiến hành lấy lời khai đối với ông Hoàng Văn D thì ông Duyên xác định:

Giữa cơ sở mộc Hoàng Văn D và công ty Đ có ký kết hợp đồng gia công đặt hàng số 01-2018/HĐGC ngày 27/5/2018. Trong hợp đồng gia công không thỏa thuận khối lượng gỗ mà công ty Đ phải giao cho cơ sở mộc Hoàng Văn D, không thỏa thuận giao bao nhiêu lần và từng lần giao với khối lượng gỗ là bao nhiêu và ai là người giao. Thực tế, công ty Đ không có gỗ để giao cho cơ sở mộc Hoàng Văn D, công ty Đ chưa giao gỗ cho cơ sở mộc Hoàng Văn D lần nào.

[4] Theo biên bản nghiệm thu gỗ tại xưởng chú Duyên vào ngày 29/5/2018 thể hiện ông Duyên có ký xác nhận với nội dung đã nhận thực tế khối lượng gỗ là 46,46m<sup>3</sup> do công ty A bàn giao gỗ cho ông Duyên, việc giao nhận 46,46m<sup>3</sup> gỗ theo như biên bản này là do ông Duyên thỏa thuận với công ty A là nhận thay 46,46m<sup>3</sup> gỗ này thay cho công ty Đ, ông Duyên không làm hợp đồng

với công ty A về việc nhận thay 46,46m<sup>3</sup> gỗ này cho công ty Đ mà ông Duyên chỉ ký nhận thực tế vào biên bản nghiệm thu gỗ tại xưởng chú Duyên ngày 29/5/2018.

[5] Theo biên bản bàn giao gỗ ở xưởng chú Duyên vào ngày 08/6/2018 thể hiện anh Hoàng Mạnh D1 có ký xác nhận với nội dung đã nhận 04 lóng với khối lượng 36,493m<sup>3</sup> gỗ do công ty A là đơn vị trực tiếp bàn giao gỗ cho anh Dưỡng. Việc giao nhận 36,493m<sup>3</sup> gỗ như biên bản này là ông Duyên thỏa thuận với công ty A là sẽ nhận thay 36,493m<sup>3</sup> gỗ này thay cho công ty Đ, ông Duyên không làm hợp đồng về việc nhận thay cho công ty Đ khối lượng 36,493m<sup>3</sup> gỗ với công ty A mà chỉ có con trai ông Duyên là anh Dưỡng ký nhận vào biên bản bàn giao gỗ ở xưởng chú Duyên vào ngày 08/6/2018. Ông Duyên xác nhận hiện nay toàn bộ số gỗ theo hai biên bản bàn giao gỗ ở xưởng chú Duyên vào ngày 29/5/2018 và ngày 08/6/2018 là do công ty A giao vẫn đang ở nhà ông Duyên.

[6] Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Nam là người đại diện theo ủy quyền của công ty A cũng xác nhận toàn bộ khối lượng gỗ 82,95m<sup>3</sup> nêu trên mà công ty A giao tại xưởng mộc của ông Hoàng Văn D vào ngày 29/5/2018 và ngày 08/6/2018 là gỗ của công ty Đ nên có căn cứ xác định cơ sở mộc Hoàng Văn D đã nhận của công ty Đ khối lượng gỗ 82,95m<sup>3</sup> gỗ (Dabema).

Do đó, trường hợp công ty Đ có tranh chấp liên quan đến khối lượng gỗ 46,46m<sup>3</sup> và 36,493m<sup>3</sup> gỗ Dabema do công ty A giao cho cơ sở mộc Hoàng Văn D nêu trên thì công ty Đ có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật. Bởi lẽ, cả cơ sở mộc Hoàng Văn D và công ty A đều xác định đối với khối lượng gỗ là 46,46m<sup>3</sup> và 36,493m<sup>3</sup> gỗ Dabema nêu trên là do công ty Đ nhờ công ty A giao gỗ cho cơ sở mộc Hoàng Văn D thông qua phiếu xuất kho và biên bản xuất lâm sản của công ty Đ; đồng thời, cơ sở mộc Hoàng Văn D cũng đã xác nhận cơ sở mộc Hoàng Văn D có nhận gỗ của công ty Đ với khối lượng gỗ 46,46m<sup>3</sup> và 36,493m<sup>3</sup> như hai biên bản nêu trên và hiện nay 82,953m<sup>3</sup> gỗ này thì cơ sở mộc Hoàng Văn D vẫn đang quản lý.

[7] Với những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, về việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là công ty A để buộc công ty Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho công ty A số tiền 1.889.097.076 đồng (trong đó, nợ gốc là 1.293.164.000 đồng, nợ lãi là 595.933.076 đồng) là có căn cứ và đúng pháp luật.

Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn công ty Đ, giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn công ty Đ phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty A được chấp nhận.

[9] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn công ty Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Đ.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 04/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, cụ thể như sau:

Căn cứ Khoản 1 Điều 50, Điều 54, Khoản 5 Điều 297, Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu A về việc: “ *Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa* ” với bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Đ.

Buộc công ty trách nhiệm hữu hạn Đ phải có trách nhiệm thanh toán cho công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu An Việt Phi số tiền 1.889.097.076 đồng (Một tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, không trăm chín mươi bảy ngàn, không trăm bảy sáu đồng); trong đó, nợ gốc là 1.293.164.000 đồng, nợ lãi là 595.933.076 đồng).

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ phải chịu 68.672.912 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu A số tiền 25.247.460 đồng mà công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu A (do bà Nguyễn Thị Mỹ D là người đại diện theo pháp luật) đã tạm nộp theo biên lai thu số 0017053 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

3. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng mà công ty trách nhiệm hữu hạn Đ đã tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003662 ngày 16/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ. Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ đã nộp đủ tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

#### 4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND thành phố Đ (02);
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- Các đương sự (09);
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Bùi Hữu Nhân**